

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC -
CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III/2017

NĂM 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Trang : 1/3

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		96.450.383.061	90.909.058.635
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.526.773.256	5.455.722.582
1. Tiền	111	VI.1	1.526.773.256	5.455.722.582
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		77.274.586.758	70.240.944.925
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	56.739.679.608	53.187.620.339
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.16	736.018.905	217.924.541
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	19.798.888.245	16.835.400.045
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV- Hàng tồn kho	140		17.642.494.011	15.212.391.128
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	17.642.494.011	15.212.391.128
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		6.529.036	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	6.529.036	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		259.162.633.327	252.902.582.906
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	VI.16		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		214.236.545.205	208.599.814.176
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	212.277.201.929	206.624.778.788
- Nguyên giá	222		301.756.961.277	285.612.155.595

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(89.479.759.348)	(78.987.376.807)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	1.959.343.276	1.975.035.388
- Nguyên giá	228		2.060.470.220	2.060.470.220
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(101.126.944)	(85.434.832)
III- Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	29.357.771.102	27.351.649.967
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		29.357.771.102	27.351.649.967
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2c		
1. Đầu tư tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.2b		
VI- Tài sản dài hạn khác	260		15.568.317.020	16.951.118.763
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	15.568.317.020	16.951.118.763
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		355.613.016.388	343.811.641.541
NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		68.025.109.608	70.936.762.264
I- Nợ ngắn hạn	310		68.025.109.608	70.936.762.264
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		11.413.435.691	14.831.583.058
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		346.064.000	96.101.966
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	1.677.224.283	2.317.298.178
4. Phải trả người lao động	314		3.128.617.307	9.288.130.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	1.791.097.274	1.124.965.092
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		6.051.307.218	11.032.021.111
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	43.191.375.684	30.338.875.660
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		425.988.151	1.907.787.199
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II- Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20		
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		287.587.906.780	272.874.879.277
I- Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	287.587.906.780	272.874.879.277
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		174.788.353.002	174.788.353.002
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	..a			
- Cổ phiếu ưu đãi	..b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.492.932.721	8.492.932.721
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.719.836.221	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	..a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	..b		5.719.836.221	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		98.586.784.836	89.593.593.554
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		355.613.016.388	343.811.641.541

Người lập biểu



Trần Hồng Đăng

Kế toán trưởng



Tô Thị Hiếu

Ngày 30 tháng 9 năm 2017



Đương Văn Thọ

In ngày 13-10-2017

Tên DN : Công Ty Cổ phần Cấp Thoát Nước-CTĐT Hậu Giang
 Địa chỉ : 263 - Trần Hưng Đạo, TP.Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang
 Mã số thuế : 1800544868

Mẫu số B 02a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH Quý III năm 2017

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	42.464.792.451	35.003.281.937	123.862.361.903	102.913.150.607
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		42.464.792.451	35.003.281.937	123.862.361.903	102.913.150.607
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	36.299.688.027	27.415.110.832	99.368.351.739	78.681.758.662
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.165.104.424	7.588.171.105	24.494.010.164	24.231.391.945
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	26.640.885	7.438.715	60.991.080	17.674.136
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	739.987.438	485.465.764	1.642.065.810	1.510.861.067
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		739.987.438	485.465.764	1.642.065.810	1.510.861.067
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	3.609.117.836	4.416.627.363	14.279.677.483	15.662.252.466
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)	30		1.842.640.035	2.693.516.693	8.633.257.951	7.075.952.548
11. Thu nhập khác	31	VII.6	241.784.006	44.237.836	317.076.448	1.841.989.152
12. Chi phí khác	32	VII.7	488.039.122		488.039.122	506.780.521
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(246.255.116)	44.237.836	(170.962.674)	1.335.208.631
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		1.596.384.919	2.737.754.529	8.462.295.277	8.411.161.179
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VIII10	319.276.984	547.550.906	1.692.459.056	1.682.232.236
- Chi phí dương	T1	--	319.276.984	547.550.906	1.692.459.056	1.682.232.236
- Chi phí âm	T2	--				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VIII11				
- Chi phí dương	T3	--				
- Chi phí âm	T4	--				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.277.107.935	2.190.203.623	6.769.836.221	6.728.928.943
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày 30 tháng 9 năm 2017

Người lập biểu



Trần Hồng Đăng

Kế toán Trưởng



Tô Thị Hiếu



Đương Văn Thọ

BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý III Năm 2017

(Kỳ này : Quý III Năm 2017. Kỳ trước : cùng kỳ năm trước)

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	T.M	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		36.935.133.454	32.144.080.176
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(6.109.742.287)	(6.430.382.591)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.616.358.136)	(8.090.380.037)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(739.987.438)	(485.465.764)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(550.300.000)	(464.744.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		19.456.601.634	16.585.734.274
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(36.391.586.681)	(33.473.696.394)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.983.760.546	(214.854.336)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.302.640.277)	(257.497.641)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		36.376.628	44.237.836
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26.640.885	7.438.715
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.239.622.764)	(205.821.090)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		11.700.000.000	9.540.112.405
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(15.820.398.768)	(10.323.566.622)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.120.398.768)	(783.454.217)
- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(1.376.260.986)	(1.204.129.643)
- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.903.034.242	2.207.476.476
- ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		1.526.773.256	1.003.346.833

Ngày...30...tháng...9...năm...2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT






Trần Hồng Đăng

Tô Thị Hiếu

Dương Văn Thọ

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Quý III Năm 2017

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	SỐ CÒN PHẢI NỘP ĐẦU KỲ	SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I- Thuế (10=11+12+13+...+19+20)	10	1.980.592.376	1.029.052.554	1.474.510.563	4.389.894.238	5.041.937.129	1.535.134.367
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	1.152.386.736	614.013.381	822.569.338	1.997.926.646	2.421.928.004	943.830.779
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	822.882.072	319.276.984	550.300.000	1.692.459.056	1.915.921.553	591.859.056
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	5.323.568	15.722.841	21.601.877	343.458.970	348.038.006	(555.468)
7. Thuế tài nguyên	17		71.882.120	71.882.120	205.036.920	205.036.920	
8. Thuế nhà đất	18		8.157.228	8.157.228	8.157.228	8.157.228	
9. Tiền thuê đất	19				129.855.418	129.855.418	
10. Các loại thuế khác	20				13.000.000	13.000.000	
II- Các khoản phải nộp khác	30	140.284.260	414.887.580	419.610.960	1.196.823.600	1.191.383.640	135.560.880
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32	140.284.260	414.887.580	419.610.960	1.196.823.600	1.191.383.640	135.560.880
3. Các khoản phải nộp khác	33						
Tổng cộng (40=10+30)	40	2.120.876.636	1.443.940.134	1.894.121.523	5.586.717.838	6.233.320.769	1.670.695.247

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay : 2.187.177.258 . đồng.

Trong đó, thuế thu nhập doanh nghiệp là : 815.321.553 . đồng.

Người lập biểu



Trần Hồng Đăng

Kế toán trưởng



Tô Thị Hiếu

Ngày 30 tháng 9 năm 2017



Dương Văn Thọ

BẢNG THUYẾT MINH CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ THUẾ
(KÈM THEO BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC)

Quý III Năm 2017

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa (1a - 1b - 1c - 1d)	01	614.013.381	1.997.926.646
a- Tổng phát sinh có TK 33311	1a	2.018.490.065	5.916.634.880
b- Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	1b	1.404.476.684	3.918.708.234
c- Thuế GTGT được giảm trừ	1c		
d- Thuế GTGT hàng bị trả lại, giảm giá, kém PChất	1d		
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu (2a - 2b)	02		
a- Tổng phát sinh có TK 33312	2a		
b- Thuế GTGT hàng NK được giảm và trả lại hàng	2b		
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt (3a - 3b - 3c)	03		
a- Tổng phát sinh có TK 3332	3a		
b- Thuế TTĐB được NSNN tính hoàn và giảm trừ	3b		
c- Thuế TTĐB của hàng bị trả lại	3c		
4. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu (4a - 4b)	04		
a- Tổng phát sinh có TK 3333	4a		
b- Thuế XK, NK được NSNN tính hoàn và giảm trừ	4b		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp (5a - 5b)	05	319.276.984	1.692.459.056
a- Tổng phát sinh có TK 3334	5a	319.276.984	1.692.459.056
b- Thuế TNDN được giảm trừ & chênh lệch tạm nộp	5b		

Ngày 30 tháng 9 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

Trần Hồng Đăng

Tô Thị Hiếu

Dương Văn Thọ



TÊN DN : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC-CTĐT HẬU GIANG

Địa chỉ : 263 - Trần Hưng Đạo, TP.Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang

Mã số thuế : 1800544868

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ xây lắp....
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và cung cấp nước sạch, vận tải hành khách bằng xe buýt, dịch vụ vệ sinh đô thị, lắp đặt, duy tu điện CSCC...
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng (từ 01/01/2017 đến 31/12/2017)
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Áp dụng chế độ kế toán theo thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài Chính ban hành ngày 22/12/2014.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Thực tế phát sinh
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Thực tế phát sinh
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Thực tế phát sinh
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Đường thẳng
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Thực tế phát sinh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thực tế phát sinh
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Thực tế phát sinh.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Thực tế phát sinh.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Thực tế phát sinh.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Thực tế phát sinh.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Thực tế phát sinh.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Thực tế phát sinh.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Thực tế phát sinh.
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Thực tế phát sinh.
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
- Tiền đang chuyển

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
68.021.859	46.941.878
1.458.751.397	5.408.780.704
1.526.773.256	5.455.722.582

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu;
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)
- Tổng giá trị trái phiếu;
(chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)
- Các khoản đầu tư khác;
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
 - + Về số lượng
 - + Về giá trị

Cuối kỳ			Đầu năm		
Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

- Đầu tư vào công ty con
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;
- Đầu tư vào đơn vị khác;

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ

Cuối kỳ			Đầu năm		
Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng
- Các khoản phải thu khách hàng khác

b) Phải thu của khách hàng dài hạn (trương tự ngắn hạn)

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

Cuối kỳ	Đầu năm
56.739.679.608	53.187.620.339

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
303.874.048		270.874.048	

- Phải thu người lao động;
- Ký cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác.

b) Dài hạn (trương tự các khoản mục ngắn hạn)

- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Phải thu người lao động;
- Ký cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác.

Cộng

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

- a) Tiền;
- b) Hàng tồn kho;
- c) TSCĐ;
- d) Tài sản khác.

6. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

6.948.193.732	6.509.786.332
---------------	---------------

Cuối kỳ		Đầu năm	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

Cuối kỳ			Đầu năm		
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ

Cộng

--	--	--	--	--	--

7. Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Thành phẩm;
- Hàng hóa;
- Hàng gửi bán;
- Hàng hóa kho bảo thuế.

581.287.920

410.232.000

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
17.061.206.091		14.332.159.128	
581.287.920		410.232.000	
		470.000.000	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)

- Mua sắm;
- XD CB;
- Sửa chữa.

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

Cuối kỳ	Đầu năm
29.357.771.102	554.545.455
	26.797.104.512

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục

Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
------------------------	-------------------	---------------------------------	---------------------------	---	--------------------	-----------

Nguyên giá

Số dư đầu năm

- Mua trong năm

- Đầu tư XD CB hoàn thành

- Tặng khác

- Chuyển sang bất động sản đầu tư

- Thanh lý, nhượng bán

- Giảm khác

Số dư cuối kỳ

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm

- Khấu hao trong năm

- Tặng khác

- Chuyển sang bất động sản đầu tư

- Thanh lý, nhượng bán

- Giảm khác

Số dư cuối kỳ

Giá trị còn lại

- Tại ngày đầu năm

- Tại ngày cuối kỳ

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

60.891.297.567	15.597.981.287	191.014.537.966			18.108.338.775	285.612.155.595
64.380.408.232	16.254.595.574	202.684.553.839			18.437.403.632	301.756.961.277
						78.987.376.807
						89.479.759.348
						206.624.778.788
						212.277.201.929

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**Khoản mục**

Nguyên giá

Số dư đầu năm

- Mua trong năm

- Tạo ra từ nội bộ DN

- Tặng do hợp nhất kinh doanh

- Tặng khác

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	2.060.470.220							2.060.470.220
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tặng do hợp nhất kinh doanh								
- Tặng khác								

- Thanh lý, nhượng bán
- Giảm khác

Số dư cuối kỳ

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm

- Khấu hao trong năm
- Tăng khác
- Thanh lý, nhượng bán
- Giảm khác

Số dư cuối kỳ

Giá trị còn lại

- Tại ngày đầu năm
- Tại ngày cuối kỳ

2.060.470.220							2.060.470.220
							85.434.832
							101.126.944
							1.975.035.388
							1.959.343.276

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục

Nguyên giá

Số dư đầu năm

- Thuê tài chính trong năm
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính
- Tăng khác
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính
- Giảm khác

Số dư cuối kỳ

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm

- Khấu hao trong năm
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính
- Tăng khác
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính
- Giảm khác

Số dư cuối kỳ

Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng

Giá trị còn lại

- Tại ngày đầu năm
- Tại ngày cuối năm

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

--	--	--	--	--	--	--

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

Giá trị hao mòn lũy kế

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

Giá trị còn lại

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá

Nguyên giá

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

Tổn thất do suy giảm giá trị

- Quyền sử dụng đất
- Nhà

Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ

--	--	--	--

- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

Giá trị còn lại

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

- a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
 - Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
 - Chi phí đi vay;
 - Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).
- b) Dài hạn
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
 - Chi phí mua bảo hiểm;
 - Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).
- Cộng**

14. Tài sản khác

- a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
- b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
- Cộng**

15. Vay và nợ thuê tài chính

- a) Vay ngắn hạn
- b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)
- Cộng**
- c) Các khoản nợ thuê tài chính

--	--	--	--	--

	Cuối kỳ	Đầu năm
	15.568.317.020	16.951.118.763
	15.568.317.020	16.951.118.763

	Cuối kỳ	Đầu năm

Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
43.191.375.684		60.051.472.641	47.198.972.617	30.338.875.660	
43.191.375.684		60.051.472.641	47.198.972.617	30.338.875.660	

Thời hạn

Từ 1 năm trở xuống
 Trên 1 năm đến 5 năm
 Trên 5 năm

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay;
- Nợ thuê tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;
- Phải trả cho các đối tượng khác

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;
- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
- Các đối tượng khác

Cộng

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)

Năm nay			Năm trước		
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc

Cuối kỳ		Đầu năm	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
11.413.435.691		14.831.583.058	

Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ

- Thuế GTGT
- Thuế TTĐB
- Thuế XNK
- Thuế TNDN
- Thuế TNCN

Cộng

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

- Thuế GTGT
- Thuế TTĐB
- Thuế XNK
- Thuế TNDN
- Thuế TNCN

Cộng

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;
- Các khoản trích trước khác;

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

Cộng

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Phải trả về cổ phần hoá;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;

1.367.832.137		943.830.779
815.321.553		591.859.056
4.023.568		5.973.568
		6.529.036

Cuối kỳ	Đầu năm

Cuối kỳ	Đầu năm

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

6.051.307.218	11.032.021.111
---------------	----------------

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

- Doanh thu nhận trước;

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

Cuối kỳ	Đầu năm
1.791.097.274	1.124.965.092

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;

- Loại phát hành có chiết khấu;

- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Lãi suất Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất Kỳ hạn

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

Cuối kỳ	Đầu năm

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối kỳ	Đầu năm

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu

A

Số dư đầu năm trước
 - Tăng vốn trong năm trước
 - Lãi trong năm trước
 - Tăng khác
 - Giảm vốn trong năm trước
 - Lỗ trong năm trước
 - Giảm khác

Số dư đầu năm nay
 - Tăng vốn trong năm nay
 - Lãi trong năm nay
 - Tăng khác
 - Giảm vốn trong năm nay
 - Lỗ trong năm nay
 - Giảm khác

Số dư cuối năm nay

Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
1	2	3	4	5	6	7	8	
174.788.353.002						22.605.377.101		
						16.576.448.158		
174.788.353.002						27.045.725.484		
						21.325.889.263		
174.788.353.002						5.719.836.221		

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối kỳ
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm nay	Năm trước
174.788.353.002	174.788.353.002
174.788.353.002	174.788.353.002

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

Cuối kỳ	Đầu năm

- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....

--	--

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

Cuối kỳ	Đầu năm
8.492.932.721	8.492.932.721

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..).

Năm nay	Năm trước

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

Năm nay	Năm trước

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Năm nay	Năm trước

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Cuối kỳ	Đầu năm

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- a) Doanh thu
- Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng;
 - + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;
 - + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Năm nay	Năm trước
123.862.361.903	102.913.150.607
53.261.741.814	46.020.609.432
45.820.494.554	41.267.239.403

Cộng

- b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;
- Giảm giá hàng bán;
- Hàng bán bị trả lại.

Năm nay	Năm trước

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán;
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

- + Hạng mục chi phí trích trước;
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;
- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng

Năm nay	Năm trước
99.368.351.739	78.681.758.662

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

Cộng

60.991.080	17.674.136

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác;
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.

Cộng

Năm nay	Năm trước
1.642.065.810	1.510.861.067

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.

Cộng

Năm nay	Năm trước
317.076.448	1.841.989.152

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

Cộng

Năm nay	Năm trước
488.039.122	506.780.521

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;
 - Các khoản chi phí QLDN khác.

- b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;
- Các khoản chi phí bán hàng khác.

Năm nay	Năm trước
14.279.677.483	15.662.252.466

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác.

--	--

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;
- Chi phí nhân công;
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Chi phí khác bằng tiền.

Năm nay	Năm trước
5.365.504.181	3.957.491.406
31.524.211.524	29.479.993.445
11.238.214.556	12.158.012.069

Cộng

Ghi chú: Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập, doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm nay	Năm trước
1.692.459.056	1.682.232.236

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Năm nay	Năm trước

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Năm nay	Năm trước

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận” (1)
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Trần Hồng Đăng

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Tô Thị Hiếu

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2017



Dương Văn Thọ

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quý III Năm 2017

Trang : 1/9

Đơn vị tính : Đồng

MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		PHÁT SINH LŨY KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	6.762.431		51.821.814.834	51.760.555.406	139.942.820.656	139.921.740.675	68.021.859	
1111	- Tiền mặt Việt Nam	6.762.431		51.821.814.834	51.760.555.406	139.942.820.656	139.921.740.675	68.021.859	
112	Tiền gửi ngân hàng	2.896.271.811		29.703.047.767	31.140.568.181	108.586.084.016	112.536.113.323	1.458.751.397	
1121	- Tiền gửi Việt Nam	2.896.271.811		29.703.047.767	31.140.568.181	108.586.084.016	112.536.113.323	1.458.751.397	
131	Phải thu của khách hàng	52.733.662.191		35.030.155.021	31.370.201.604	112.529.638.458	109.227.541.223	56.393.615.608	
1311	- Phải thu tiền nước	1.615.492.635		19.558.833.300	19.115.934.400	55.924.972.500	54.607.220.269	2.058.391.535	
1312	- Phải Thu Lắp Đặt	19.346.000		11.892.388		11.892.388		31.238.388	
1313	- Phải Thu Thuê Bao Đô Thị	32.507.172.836		13.537.386.133	7.924.084.404	42.836.241.956	40.327.466.766	38.120.474.565	
1314	- Phải Thu Xe Buýt			156.800.000	108.400.000	344.400.000	313.600.000	48.400.000	
1315	- Phải Thu Các Công Trình	17.995.896.783		1.304.257.000	3.381.678.000	11.593.164.614	12.197.104.648	15.918.475.783	
1316	- Phải Thu Phí Nước Thải	40.127.169		460.986.200	450.541.800	1.329.804.000	1.301.085.631	50.571.569	
1318	- Phải thu khác	489.163.000			389.563.000	489.163.000	472.513.000	99.600.000	
1319	- Phải thu tạm ứng khách hàng	66.463.768					8.550.909	66.463.768	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			1.410.095.493	1.410.095.493	3.924.333.407	3.924.333.407		
1331	- Thuế GTGT được khấu trừ của HH-DV			1.410.095.493	1.410.095.493	3.924.333.407	3.924.333.407		
138	Phải thu khác	6.919.067.780		333.000.000		501.974.915	30.567.515	7.252.067.780	
1381	- Tài sản thiếu chờ xử lý					30.567.515	30.567.515		
1385	- Phải thu về cổ phần hóa	270.874.048		33.000.000		33.000.000		303.874.048	
1388	- Phải thu khác	6.648.193.732		300.000.000		438.407.400		6.948.193.732	
141	Tạm ứng	15.612.778.165		14.239.501.300	17.305.459.000	47.705.920.800	45.213.840.000	12.546.820.465	
1411	- Tạm ứng công tác thường xuyên	4.084.144.500		12.420.501.300	13.117.435.500	39.868.920.800	37.977.473.500	3.387.210.300	
1415	- Tạm ứng Cho Các Công Trình	11.528.633.665		1.819.000.000	4.188.023.500	7.837.000.000	7.236.366.500	9.159.610.165	

MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		PHÁT SINH LŨY KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
152	Nguyên liệu, vật liệu	20.349.956.048		3.850.895.285	7.139.645.242	15.728.687.910	12.999.640.947	17.061.206.091	
1521	- Nguyên vật liệu chính	170.366.099		252.500.000	199.541.045	505.000.000	546.321.326	223.325.054	
1522	- Vật Liệu Phụ	77.098.611		785.535.000	786.875.056	1.425.457.363	1.410.303.321	75.758.555	
1523	- Nhiên Liệu					56.901.152	62.089.804		
1524	- Phụ Tùng thay thế	19.828.188.043		2.694.930.285	6.046.093.841	13.589.919.395	10.840.311.196	16.477.024.487	
1525	- Vật Liệu sửa chữa	274.303.295		117.930.000	107.135.300	151.410.000	140.615.300	285.097.995	
153	Công cụ dụng cụ	467.146.070		470.234.644	356.092.794	1.985.282.247	1.814.226.327	581.287.920	
154	Chi phí SXKD dở dang			36.299.688.027	36.299.688.027	98.595.454.224	99.065.454.224		
1541	- CPSX - KDDD - Sản Xuất Nước			13.487.983.939	13.487.983.939	37.847.287.722	37.847.287.722		
1542	- CPSX - KDDD - Lắp Đặt			1.069.805.894	1.069.805.894	2.669.648.584	2.669.648.584		
1543	- CPSX - KDDD - Đô Thị			12.868.749.453	12.868.749.453	36.868.454.401	36.868.454.401		
1544	- CPSX - KDDD - Xe Buýt			4.434.754.055	4.434.754.055	13.235.488.762	13.235.488.762		
1545	- CPSX - KDD công trình làm thuê			4.438.394.686	4.438.394.686	7.974.574.755	8.444.574.755		
211	Tài sản cố định hữu hình	290.338.092.888		12.330.934.800	912.066.411	17.056.872.093	912.066.411	301.756.961.277	
2111	- Nhà cửa, vật kiến trúc	61.306.879.097		3.549.237.546	475.708.411	3.964.819.076	475.708.411	64.380.408.232	
2112	- Máy móc, thiết bị	16.109.090.911		145.504.663		656.614.287		16.254.595.574	
2113	- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	194.626.994.938		8.493.916.901	436.358.000	12.106.373.873	436.358.000	202.684.553.839	
2118	- TSCĐ khác	18.295.127.942		142.275.690		329.064.857		18.437.403.632	
213	TSCĐ vô hình	2.060.470.220						2.060.470.220	
2131	- Quyền sử dụng đất	2.060.470.220						2.060.470.220	
214	Hao mòn TSCĐ		86.020.396.840	87.481.321	3.647.970.773	87.481.321	10.595.555.974		89.580.886.292
2141	- Hao mòn TSCĐ hữu hình		85.924.500.600	87.481.321	3.642.740.069	87.481.321	10.579.863.862		89.479.759.348
21411	+ Nhà cửa, vật kiến trúc		18.186.777.696	87.481.321	664.156.736	87.481.321	1.902.119.593		18.763.453.111
21412	+ Máy móc, thiết bị		8.166.773.811		272.360.022		788.550.368		8.439.133.833
21413	+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn		56.412.966.448		2.498.698.182		7.276.963.702		58.911.664.630
21418	+ TSCĐ khác		3.157.982.645		207.525.129		612.230.199		3.365.507.774
2143	- Hao mòn TSCĐ vô hình		95.896.240		5.230.704		15.692.112		101.126.944

MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		PHÁT SINH LŨY KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
241	Xây dựng cơ bản dở dang	28.899.507.461		13.977.865.039	13.519.601.398	19.752.795.465	17.746.674.330	29.357.771.102	
2411	- Mua sắm TSCĐ					1.142.987.000	1.697.532.455		
2412	- Xây dựng cơ bản	28.899.507.461		13.977.865.039	13.519.601.398	18.609.808.465	16.049.141.875	29.357.771.102	
242	Chi phí trả trước	16.076.205.743		782.895.098	1.290.783.821	2.478.812.998	3.861.614.741	15.568.317.020	
2422	- Chi phí trả trước dài hạn	16.076.205.743		782.895.098	1.290.783.821	2.478.812.998	3.861.614.741	15.568.317.020	
331	Phải trả cho người bán		11.640.824.705	14.352.212.497	13.388.804.578	42.487.195.250	38.550.953.519		10.677.416.786
3311	- Phải trả cho người bán		11.664.185.526	14.352.212.497	13.388.804.578	42.487.195.250	38.550.953.519		10.700.777.607
3312	- ứng Trước Tiến Cho Người Bán	23.360.821						23.360.821	
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		2.120.876.636	3.298.598.207	2.848.416.818	10.152.029.003	9.505.426.072		1.670.695.247
3331	- Thuế GTGT		1.152.386.736	2.227.046.022	2.018.490.065	6.340.636.238	5.916.634.880		943.830.779
33311	+ Thuế GTGT đầu ra		1.152.386.736	2.227.046.022	2.018.490.065	6.340.636.238	5.916.634.880		943.830.779
3334	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		822.882.072	550.300.000	319.276.984	1.915.921.553	1.692.459.056		591.859.056
3335	- Thuế thu nhập cá nhân		5.323.568	21.601.877	15.722.841	348.038.006	343.458.970	555.468	
3336	- Thuế tài nguyên			71.882.120	71.882.120	205.036.920	205.036.920		
3337	- Thuế nhà đất, tiền thuê đất			8.157.228	8.157.228	138.012.646	138.012.646		
33371	+ Thuế nhà đất			8.157.228	8.157.228	8.157.228	8.157.228		
33372	+ Tiền thuê đất					129.855.418	129.855.418		
3338	- Thuế BVMT và các loại thuế khác					13.000.000	13.000.000		
33382	+ Các loại thuế khác					13.000.000	13.000.000		
3339	- Phí, lệ phí, phải nộp khác		140.284.260	419.610.960	414.887.580	1.191.383.640	1.196.823.600		135.560.880
33392	+ Phí nước thải		140.284.260	419.610.960	414.887.580	1.191.383.640	1.196.823.600		135.560.880
334	Phải trả công nhân viên		3.652.550.000	9.575.713.900	9.051.781.207	37.704.055.407	31.544.542.714		3.128.617.307
3341	- Phải trả lương SX nước		3.652.550.000	4.677.016.987	4.153.084.294	22.642.876.840	16.483.364.147		3.128.617.307
3343	- Phải Trả Lương Đô Thị			4.414.430.052	4.414.430.052	13.565.205.914	13.565.205.914		
3344	- Phải Trả Lương Xe Buýt			484.266.861	484.266.861	1.495.972.653	1.495.972.653		
338	Phải trả, phải nộp khác		17.374.230.779	18.999.030.722	9.467.204.435	37.483.523.999	33.168.942.288		7.842.404.492
3382	- Kinh phí công đoàn			178.285.980	178.285.980	516.296.360	516.296.360		

MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		PHÁT SINH LŨY KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3383	- Bảo hiểm xã hội			2.514.016.849	2.514.016.849	7.440.114.879	7.440.114.879		
3384	- Bảo hiểm y tế			411.139.676	411.139.676	1.205.213.096	1.205.213.096		
3387	- Doanh thu chưa thực hiện		5.914.376.014	5.291.636.922	1.168.358.182	9.608.617.558	10.274.749.740		1.791.097.274
3388	- Phải trả, phải nộp khác		11.459.854.765	10.603.951.295	5.195.403.748	18.713.282.106	13.732.568.213		6.051.307.218
33881	+ Phải trả phí nước thải		115.986.469	414.887.580	460.986.200	1.432.023.600	1.329.804.000		162.085.089
33882	+ Phải Trả tạm ứng Ngân Sách tỉnh HG		3.000.000.000	1.000.000.000		2.000.000.000			2.000.000.000
33885	+ Phải trả lãi cổ phần		3.384.514.485	3.297.735.977		3.301.463.863			86.778.508
33888	+ Phải trả phải nộp khác		4.959.353.811	5.891.327.738	4.734.417.548	11.979.794.643	12.402.764.213		3.802.443.621
341	Vay và nợ thuê tài chính		36.110.585.634	15.820.398.768	22.901.188.818	47.198.972.617	60.051.472.641		43.191.375.684
3411	- Các khoản đi vay		36.110.585.634	15.820.398.768	22.901.188.818	47.198.972.617	60.051.472.641		43.191.375.684
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		345.215.651	412.497.500	493.270.000	2.627.069.048	1.145.270.000		425.988.151
3531	- Quỹ khen thưởng		87.360.556	141.420.000	209.370.000	734.600.000	209.370.000		155.310.556
3532	- Quỹ phúc lợi		171.185.607	150.583.000	200.000.000	1.727.674.548	852.000.000		220.602.607
3534	- Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		86.669.488	120.494.500	83.900.000	164.794.500	83.900.000		50.074.988
411	Nguồn vốn kinh doanh		174.788.353.002						174.788.353.002
4111	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		174.788.353.002						174.788.353.002
414	Quỹ đầu tư phát triển		8.492.932.721						8.492.932.721
4141	- Quỹ đầu tư phát triển		8.492.932.721						8.492.932.721
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.892.728.286	4.274.757.533	5.101.865.468	21.325.889.263	27.045.725.484		5.719.836.221
4212	- Lợi Nhuận sau thuế năm Nay		4.892.728.286	4.274.757.533	5.101.865.468	21.325.889.263	27.045.725.484		5.719.836.221
441	Nguồn vốn đầu tư XDCB		90.921.226.554	1.097.783.316	8.763.341.598	1.097.783.316	10.090.974.598		98.586.784.836
4411	- Nguồn vốn đầu tư XDCB (NS cấp)		90.921.226.554	1.097.783.316	8.763.341.598	1.097.783.316	10.090.974.598		98.586.784.836
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			43.133.870.679	43.133.870.679	124.579.066.438	124.579.066.438		
5111	- Doanh thu nước			18.627.399.784	18.627.399.784	53.261.741.814	53.261.741.814		
5112	- Doanh thu lắp đặt			260.611.047	260.611.047	1.129.878.301	1.129.878.301		
5113	- Doanh thu Đô Thị			14.629.747.360	14.629.747.360	46.489.572.782	46.489.572.782		
5114	- Doanh Thu Xe Buýt			4.058.049.455	4.058.049.455	12.013.427.911	12.013.427.911		

MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		PHÁT SINH LUYỆN KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
5115	- Doanh thu các công trình làm thuê			5.308.966.922	5.308.966.922	9.867.328.739	9.867.328.739		
5118	- Doanh Thu Khác			249.096.111	249.096.111	1.817.116.891	1.817.116.891		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			26.640.885	26.640.885	60.991.080	60.991.080		
5151	- Lãi tiền gửi ngân hàng			4.060.129	4.060.129	14.561.574	14.561.574		
5158	- Doanh Thu HĐTC - Khác			22.580.756	22.580.756	46.429.506	46.429.506		
621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp			2.218.790.336	2.218.790.336	5.365.504.181	5.365.504.181		
6211	- Chi Phí NVL Sản Xuất Nước			271.371.432	271.371.432	746.550.787	746.550.787		
6212	- Chi Phí Nguyên Vật Liệu - Lắp Đặt			1.069.805.894	1.069.805.894	2.669.648.584	2.669.648.584		
6213	- Chi Phí NVL Đô Thị			877.613.010	877.613.010	1.949.304.810	1.949.304.810		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			10.418.296.842	10.418.296.842	31.624.536.181	31.624.536.181		
6221	- Chi phí nhân công trực tiếp-Nước			3.786.077.817	3.786.077.817	11.423.570.192	11.423.570.192		
62211	+ Chi phí lương			2.582.913.995	2.582.913.995	7.873.335.720	7.873.335.720		
62213	+ Bảo Hiểm Xã Hội			762.976.106	762.976.106	2.270.172.696	2.270.172.696		
62214	+ Bảo Hiểm Y Tế			124.787.716	124.787.716	367.736.776	367.736.776		
62215	+ Ăn Giữa Ca			315.400.000	315.400.000	912.325.000	912.325.000		
6223	- Chi phí nhân công trực tiếp đô thị			5.981.323.225	5.981.323.225	18.198.832.197	18.198.832.197		
62231	+ Chi phí lương			3.943.494.626	3.943.494.626	12.185.832.423	12.185.832.423		
62233	+ Bảo Hiểm Xã Hội			1.249.645.559	1.249.645.559	3.702.521.849	3.702.521.849		
62234	+ Bảo Hiểm Y Tế			204.358.040	204.358.040	599.752.925	599.752.925		
62235	+ Ăn Giữa Ca			583.825.000	583.825.000	1.710.725.000	1.710.725.000		
6224	- Chi phí nhân công trực tiếp xe buýt			650.895.800	650.895.800	2.002.133.792	2.002.133.792		
62241	+ Chi phí lương			432.413.574	432.413.574	1.339.059.991	1.339.059.991		
62243	+ Bảo Hiểm Xã Hội			139.227.246	139.227.246	425.196.946	425.196.946		
62244	+ Bảo Hiểm Y Tế			22.779.980	22.779.980	68.876.855	68.876.855		
62245	+ Ăn Giữa Ca			56.475.000	56.475.000	169.000.000	169.000.000		
627	Chi phí sản xuất chung			23.822.646.391	23.822.646.391	61.824.493.884	61.824.493.884		
6271	- Chi phí chung sản xuất nước			9.483.322.389	9.483.322.389	25.747.408.922	25.747.408.922		

MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		PHÁT SINH LŨY KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
62711	+ Chi phí nhân công			18.950.000	18.950.000	46.790.000	46.790.000		
62712	+ Chi Phí Vật Liệu			135.848.891	135.848.891	405.256.376	405.256.376		
62713	+ Chi Phí công cụ - dụng cụ			555.393.271	555.393.271	1.836.615.657	1.836.615.657		
62714	+ Khấu Hao TSCĐ			2.466.608.507	2.466.608.507	7.060.960.428	7.060.960.428		
62715	+ Nhiên Liệu			182.010.962	182.010.962	591.089.552	591.089.552		
62716	+ Sửa chữa TSCĐ			676.101.758	676.101.758	1.243.419.028	1.243.419.028		
62717	+ Chi Phí dịch vụ			4.758.876.034	4.758.876.034	12.719.288.852	12.719.288.852		
62718	+ Chi Phí Khác Bằng Tiến			689.532.966	689.532.966	1.843.989.029	1.843.989.029		
6273	- Chi phí chung đô thị			6.071.819.475	6.071.819.475	16.782.323.651	16.782.323.651		
62731	+ Chi phí nhân công			413.005.000	413.005.000	1.195.510.000	1.195.510.000		
62732	+ Chi Phí Vật Liệu			500.399.838	500.399.838	1.257.165.571	1.257.165.571		
62733	+ Chi Phí công cụ - dụng cụ			382.310.950	382.310.950	1.107.616.596	1.107.616.596		
62734	+ Khấu Hao Tài Sản Cố Định			823.540.467	823.540.467	2.462.246.512	2.462.246.512		
62735	+ Nhiên Liệu			1.995.041.213	1.995.041.213	5.847.818.202	5.847.818.202		
62736	+ Chi phí sửa chữa TSCĐ			684.248.645	684.248.645	1.836.745.263	1.836.745.263		
62737	+ Chi Phí dịch vụ			80.085.004	80.085.004	219.489.307	219.489.307		
62738	+ Chi Phí Khác Bằng Tiến			1.193.188.358	1.193.188.358	2.855.732.200	2.855.732.200		
6274	- Chi phí chung xe buýt			3.829.109.841	3.829.109.841	11.320.186.556	11.320.186.556		
62741	+ Chi phí nhân công			8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000		
62742	+ Chi phí vật Liệu			63.460.000	63.460.000	87.985.000	87.985.000		
62743	+ Chi Phí công cụ - dụng cụ					40.168.994	40.168.994		
62744	+ Khấu Hao Tài Sản Cố Định			162.574.155	162.574.155	487.722.465	487.722.465		
62745	+ Chi Phí Nhiên Liệu			286.245.658	286.245.658	855.480.065	855.480.065		
62746	+ Chi phí sửa chữa TSCĐ			330.415.553	330.415.553	1.181.805.949	1.181.805.949		
62747	+ Chi phí dịch vụ			2.510.813.102	2.510.813.102	7.568.909.328	7.568.909.328		
62748	+ Chi Phí Khác Bằng Tiến			466.801.373	466.801.373	1.089.314.755	1.089.314.755		
6275	- Chi phí chung công trình làm thuê			4.438.394.686	4.438.394.686	7.974.574.755	7.974.574.755		

MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		PHÁT SINH LUYỆN KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
62751	+ Chi phí nhân công			1.028.075.824	1.028.075.824	1.920.471.680	1.920.471.680		
62752	+ Chi phí vật liệu			3.073.394.251	3.073.394.251	5.088.657.051	5.088.657.051		
62755	+ Chi Phí nhiên liệu			333.924.611	333.924.611	591.599.569	591.599.569		
62758	+ Chi phí khác bằng tiền			3.000.000	3.000.000	373.846.455	373.846.455		
632	Giá vốn bán hàng			36.299.688.027	36.299.688.027	99.368.351.739	99.368.351.739		
6321	- Giá vốn nước			13.487.983.939	13.487.983.939	37.847.287.722	37.847.287.722		
6322	- Giá vốn lắp đặt			1.069.805.894	1.069.805.894	2.669.648.584	2.669.648.584		
6323	- Giá vốn đồ thị			12.868.749.453	12.868.749.453	36.868.454.401	36.868.454.401		
6324	- Giá Vốn Xe Buýt			4.434.754.055	4.434.754.055	13.235.488.762	13.235.488.762		
6325	- Giá Vốn công trình làm thuê			4.438.394.686	4.438.394.686	8.444.574.755	8.444.574.755		
6328	- Giá Vốn Khác					302.897.515	302.897.515		
635	Chi phí tài chính			739.987.438	739.987.438	1.642.065.810	1.642.065.810		
6351	- Chi phí Lãi vay			739.987.438	739.987.438	1.642.065.810	1.642.065.810		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			3.628.478.292	3.628.478.292	14.302.991.261	14.302.991.261		
6421	- Chi phí lương			1.833.832.126	1.833.832.126	9.337.395.796	9.337.395.796		
64211	+ Chi phí lương			1.146.453.248	1.146.453.248	7.367.382.668	7.367.382.668		
64212	+ Kinh Phí Công Đoàn			176.547.000	176.547.000	512.793.200	512.793.200		
64213	+ Bảo Hiểm Xã Hội			362.167.938	362.167.938	1.042.223.388	1.042.223.388		
64214	+ Bảo Hiểm Y Tế			59.213.940	59.213.940	168.846.540	168.846.540		
64215	+ Ăn Giữa Ca			89.450.000	89.450.000	246.150.000	246.150.000		
6422	- Chi phí vật liệu quản lý			134.709.040	134.709.040	373.647.549	373.647.549		
64221	+ Chi Phí Vật Liệu sửa chữa			14.776.447	14.776.447	63.294.843	63.294.843		
64222	+ Chi phí nhiên liệu			119.932.593	119.932.593	310.352.706	310.352.706		
6423	- Chi phí đồ dùng văn phòng			39.045.890	39.045.890	223.015.942	223.015.942		
64231	+ Chi phí CCDC-đồ dùng văn phòng			11.318.399	11.318.399	136.527.014	136.527.014		
64232	+ Chi phí sách báo - tem thư			8.373.295	8.373.295	19.409.710	19.409.710		
64233	+ Chi phí văn phòng phẩm			19.354.196	19.354.196	67.079.218	67.079.218		

MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		PHÁT SINH LŨY KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6424	- Chi phí khấu hao TSCĐ			195.247.644	195.247.644	584.626.569	584.626.569		
64241	+ Khấu Hao TSCĐ			195.247.644	195.247.644	584.626.569	584.626.569		
6425	- Thuế, phí và lệ phí			15.453.228	15.453.228	154.395.646	154.395.646		
64251	+ Thuế nhà đất, tiền thuê đất			8.157.228	8.157.228	138.012.646	138.012.646		
64252	+ Phí - Lệ Phí			7.296.000	7.296.000	16.383.000	16.383.000		
6427	- Chi phí dịch vụ mua ngoài			78.296.046	78.296.046	190.645.650	190.645.650		
64272	+ Chi tiền điện thoại			43.756.046	43.756.046	121.302.468	121.302.468		
64273	+ Sửa chữa TSCĐ			34.540.000	34.540.000	69.343.182	69.343.182		
6428	- Chi phí bằng tiền khác			1.331.894.318	1.331.894.318	3.439.264.109	3.439.264.109		
64281	+ Chi tiếp khách			258.803.271	258.803.271	729.094.371	729.094.371		
64282	+ Chi Phí hội nghị			4.440.000	4.440.000	78.470.700	78.470.700		
64283	+ Chi tiền công tác phí			139.610.303	139.610.303	328.361.792	328.361.792		
64284	+ Chi phí BHLĐ - đồng phục CB.CNV			16.555.265	16.555.265	302.156.547	302.156.547		
64285	+ Chi phí quảng cáo			15.000.000	15.000.000	29.700.000	29.700.000		
64286	+ Chi tiền VS(phụ nữ)			1.530.000	1.530.000	4.560.000	4.560.000		
64288	+ Chi phí bằng tiền khác			895.955.479	895.955.479	1.966.920.699	1.966.920.699		
711	Thu nhập khác			241.784.006	241.784.006	317.076.448	317.076.448		
811	Chi phí khác			488.039.122	488.039.122	488.039.122	488.039.122		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			319.276.984	319.276.984	1.692.459.056	1.692.459.056		
8211	- Chi phí thuế TNDN hiện hành			319.276.984	319.276.984	1.692.459.056	1.692.459.056		
911	Xác định kết quả kinh doanh			46.557.974.875	46.557.974.875	144.516.318.694	144.516.318.694		
9111	- Xác Định KQKD - Sản Xuất Nước			19.284.863.007	19.284.863.007	56.302.003.254	56.302.003.254		
9112	- Xác Định KQKD - Lắp Đặt			1.069.805.894	1.069.805.894	2.700.757.601	2.700.757.601		
9113	- Xác Định KQKD - Đô Thị			15.264.639.234	15.264.639.234	58.042.909.897	58.042.909.897		
9114	- Xác Định KQKD - Xe Buýt			4.651.301.127	4.651.301.127	14.096.587.710	14.096.587.710		
9115	- Kết quả kinh doanh-làm thuê công trình			5.308.966.922	5.308.966.922	9.819.702.432	9.819.702.432		
9116	- Xác Định KQKD - Hoạt Động Tài Chính			26.640.885	26.640.885	928.719.257	928.719.257		

MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		PHÁT SINH LUYỆN KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
9118	- Xác Định KQKD Khác			951.757.806	951.757.806	2.625.638.543	2.625.638.543		
	CỘNG	436.359.920.808	436.359.920.808	436.064.074.949	436.064.074.949	1254.734.570.307	1254.734.570.307	444.105.290.739	444.105.290.739

Ngày...30 tháng...9...năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





Trần Hồng Đăng

Tô Thị Hiếu

Dương Văn Thọ